

Số: **3026** /QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày **30** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023
của Tổng cục Quản lý thị trường**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3003/QĐ-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *st*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Đặng Hoàng An;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG


Trần Hữu Linh

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số **3026** /QĐ-TCQLTT ngày **30** /12/2022
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.320.000	1.319.719
1	Chi quản lý hành chính	1.320.000	1.319.719
1.1	Kinh phí 10% tạo nguồn CCTL	281	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	926.344	926.344
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	16.439	16.439
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	5.790	5.790
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	20.611	20.611
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	11.365	11.365
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	17.874	17.874
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	8.426	8.426
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	7.587	7.587
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	13.040	13.040
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	9.619	9.619
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	12.779	12.779
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	13.467	13.467

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	9.247	9.247
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	10.051	10.051
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	10.243	10.243
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	9.150	9.150
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	13.263	13.263
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	12.556	12.556
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	13.082	13.082
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	6.834	6.834
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	11.203	11.203
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	22.264	22.264
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	10.094	10.094
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	14.584	14.584
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	16.843	16.843
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	11.034	11.034
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	79.997	79.997
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	11.002	11.002
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	10.801	10.801
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	21.657	21.657
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	7.182	7.182
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	68.690	68.690
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	12.707	12.707
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	9.757	9.757
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	9.721	9.721
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	16.250	16.250
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	6.158	6.158

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	7.307	7.307
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	9.176	9.176
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	20.675	20.675
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	15.846	15.846
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	15.902	15.902
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	11.412	11.412
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	17.977	17.977
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	10.072	10.072
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	6.613	6.613
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	14.328	14.328
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	9.618	9.618
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	9.818	9.818
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	14.906	14.906
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	8.450	8.450
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	22.181	22.181
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	9.290	9.290
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	7.222	7.222
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	14.882	14.882
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	9.278	9.278
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	11.593	11.593
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	16.630	16.630
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	27.138	27.138
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	12.186	12.186
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	14.081	14.081
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	8.260	8.260

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	9.730	9.730
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	8.276	8.276
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	8.191	8.191
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	13.939	13.939
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	393.375	393.375
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	184.636	184.636
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	3.364	3.364
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	4.182	4.182
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.812	1.812
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	2.540	2.540
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	908	908
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	3.524	3.524
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	4.816	4.816
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	1.619	1.619
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	1.676	1.676
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	3.191	3.191
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	3.432	3.432
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	2.489	2.489
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	4.757	4.757
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	2.396	2.396
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	841	841
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	3.666	3.666
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	2.719	2.719
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	3.516	3.516
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	824	824

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	3.415	3.415
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	1.283	1.283
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	3.357	3.357
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	7.746	7.746
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	1.469	1.469
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	10.318	10.318
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	1.463	1.463
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	3.651	3.651
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	4.502	4.502
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	3.563	3.563
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	10.088	10.088
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	3.180	3.180
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	2.577	2.577
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	2.024	2.024
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	3.867	3.867
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	830	830
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	1.226	1.226
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	2.189	2.189
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	4.723	4.723
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	3.406	3.406
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	1.390	1.390
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	1.429	1.429
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	7.510	7.510
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	3.003	3.003
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	774	774

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	6.108	6.108
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	5.916	5.916
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	5.443	5.443
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	2.502	2.502
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	996	996
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	4.698	4.698
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	4.304	4.304
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	1.503	1.503
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	4.666	4.666
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	2.412	2.412
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	1.574	1.574
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	5.943	5.943
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	3.403	3.403
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	3.569	3.569
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	1.264	1.264
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	803	803
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	1.161	1.161
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	4.181	4.181
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	3.733	3.733
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	3.305	3.305

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

THUYẾT MINH CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2023

Thực hiện Công văn số 8108/TC-I ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc thông báo dự kiến phân bổ ngân sách năm 2023 cho Tổng cục Quản lý thị trường với Tổng kinh phí là 1.320.000 triệu đồng, trong đó Kinh phí thực hiện tự chủ là 926.344 triệu đồng; Kinh phí thực hiện không tự chủ là 393.375 triệu đồng, kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương: 281 triệu đồng, cụ thể như sau:

I. Kinh phí tự chủ là 926.344 triệu đồng

1. Quỹ lương biên chế công chức:

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-BCT ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc giao biên chế công chức năm 2022 đối với các cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TCQLTT ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc giao biên chế công chức năm 2022 đối với các đơn vị thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Tổng cục Quản lý thị trường xây dựng quỹ lương công chức căn cứ theo bảng lương tháng 11 năm 2022. Tổng quỹ lương là 630.038 triệu đồng cho 5.177 biên chế công chức (trong đó 4762 công chức có mặt, 415 công chức chờ tuyển)

2. Định mức chi quản lý hành chính cho biên chế công chức được giao là 296.306 triệu đồng.

Căn cứ Quyết định số 2774/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ năm 2022, theo đó định mức chi quản lý hành chính khối Văn phòng Bộ và các Cục thuộc Bộ là 61,315 triệu đồng/biên chế, Văn phòng Tổng cục và các Cục trực thuộc Tổng cục là 57,245 triệu đồng/biên chế.

Thực hiện Quyết định số 2774/QĐ-BCT, Tổng cục phân bổ định mức chi quản lý hành chính năm 2022 là 296.306 triệu đồng (5.177 biên chế x 57,235 triệu đồng/1 biên chế công chức), trong đó, định mức phân bổ chi quản lý hành chính năm 2023 của các đơn vị trực thuộc Tổng cục được phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

+ Văn phòng Tổng cục và Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường: Định mức phân bổ 61,428 triệu đồng/biên chế;

- + Từ 119 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 60,072 triệu đồng/biên chế;
- + Từ biên chế thứ 120 đến 399: Định mức phân bổ 56,995 triệu đồng/biên chế;
- + Từ biên chế 400 trở lên: Định mức phân bổ 45,100 triệu đồng/biên chế;

II. Kinh phí không thực hiện tự chủ là 393.375 triệu đồng

1. Quỹ lương Lao động hợp đồng:

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đối với các cơ quan hành chính thuộc Bộ năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/CP đối với các đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Tổng cục Quản lý thị trường xây dựng quỹ lương hợp đồng lao động căn cứ theo bảng lương tháng 12 năm 2021. Tổng quỹ lương là **66.517 triệu đồng** cho 812 chỉ tiêu lao động hợp đồng (trong đó số có mặt là 794 người, số chờ ký mới là 18 người).

2. Kinh phí mua sắm tài sản bao gồm:

2.1. Chi mua xe ô tô dùng chung, xe ô tô chuyên dùng 43.980 triệu đồng

Tổng cục Quản lý thị trường đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương thẩm định, ban hành 03 Quyết định phê duyệt định mức xe ô tô, bao gồm:

Quyết định số 395/QĐ-BCT ngày 07 tháng 2 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc ban hành định mức xe ô tô chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của Tổng cục Quản lý thị trường;

Quyết định số 327/QĐ-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối với xe ô tô bán tải) của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;

Quyết định số 788/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng ô tô chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;

Ngày 15/3/2022, Tổng cục có Công văn số 08/TTr-THKHTC báo cáo Bộ phương án tổng thể sắp xếp ô tô của lực lượng QLTT, theo đó định mức xe ô tô của **Tổng cục có 630 xe**, trong đó có 01 xe ô tô chức danh, 67 xe ô tô phục vụ công tác chung và 562 xe ô tô chuyên dùng. **Tổng số xe hiện có là 531 xe**, số thiếu so với định mức là 99 xe. Số xe đủ điều kiện thanh lý là 251 xe (Tại Công văn nêu trên, Tổng cục đã thống kê từng biển số xe của từng Cục để báo cáo phương án thanh lý theo thẩm quyền của Bộ trưởng và Tổng cục trưởng). Như vậy, so với định mức và sau khi thanh lý toàn lực lượng **QLTT thiếu 350 xe**.

Năm 2022, Tổng cục được Bộ phê duyệt mua 54 ô tô (14 bán tải 1 cầu, 24 bán tải 2 cầu, 2 xe 7 chỗ 1 cầu, 16 xe ô tô 16 chỗ), với tổng dự toán là 41 tỷ đồng. Như vậy, trong thời gian tới, Tổng cục Quản lý thị trường sẽ đề xuất trang bị thêm 296 xe ô tô.

Trên cơ sở rà soát tổng số ô tô hiện có của lực lượng Quản lý thị trường, thực trạng của phương tiện và khả năng cân đối ngân sách, năm 2023, Tổng cục Quản lý thị trường xây dựng dự toán trang bị 55 xe ô tô (trong đó 9 xe ô tô dùng chung, 45 xe ô tô chuyên dùng (36 xe ô tô bán tải, 9 xe ô tô từ 7-16 chỗ) với tổng số tiền là 41.752.820.000 triệu đồng.

2.2. Chi mua sắm trang phục ngành là 27.432 triệu đồng

Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường quy định mẫu, quy cách, chế độ cấp phát, quản lý, sử dụng số hiệu, biển hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường, Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện mua sắm tập trung và cấp phát trang phục làm việc cho mỗi công chức thuộc lực lượng với các hạng mục sau:

- Áo sơ mi ngắn tay: 02 chiếc/01 năm/01 công chức.
- Áo sơ mi dài tay: 01 chiếc/01 năm/01 công chức.
- Áo sơ mi mặc trong áo khoác: 02 chiếc/01 năm/01 công chức.
- Quần âu cho nam: 02 chiếc/01 năm/01 công chức.
- Quần âu hoặc chân váy cho nữ: 02 chiếc/01 năm/01 công chức.
- 01 áo gió/01 công chức;
- 01 đôi giày/01 công chức.

Sau khi rà soát nhu cầu về trang phục đối với công chức thuộc cơ quan Quản lý thị trường các cấp, báo giá của các hạng mục nêu trên, các đơn vị thuộc Tổng cục Quản lý thị trường đã đề xuất chi mua trang phục của lực lượng Quản lý thị trường **27.432 triệu đồng**.

2.3. Kinh phí mua sắm thiết bị chuyên dùng 47.260 triệu đồng

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BCT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2020 quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường; Thông tư số 22/2021/TT-BCT quy định về quản lý, sử dụng biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường. Theo đó, từ ngày 01 tháng 2 năm 2022, các hoạt động xử phạt diễn ra trên môi trường điện tử.

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

chuyên dùng của lực lượng Quản lý thị trường, Quyết định số 1298/QĐ-TCQLTT ngày 06 tháng 7 năm 2022 quy định tiêu chuẩn, định mức thiết bị chuyên dùng cho lực lượng Quản lý thị trường, Tổng cục đề nghị trang bị 452 máy tính, 489 máy in, 68 máy photocopy nghiệp vụ, 392 máy scan nghiệp vụ.

2.4. Kinh phí mua sắm máy tính, máy in tập trung: 6.000 triệu đồng

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. (15 triệu đồng/ 01 máy vi tính, 10 triệu đồng/ 01 máy in). Sau khi tiến hành ra soát nhu cầu về máy tính, máy in của các cơ quan Quản lý thị trường các cấp, Tổng cục Quản lý thị trường dự toán Kinh phí mua sắm máy tính, máy in tập trung tại Phụ lục kèm theo.

3. Chi thuê trụ sở, kho hàng năm 2022 là 13.149 triệu đồng

Hiện nay, một số Đội Quản lý thị trường trên địa bàn các tỉnh chưa được bố trí trụ sở làm việc, do vậy các đơn vị phải tiến hành thuê nhà dân làm trụ sở làm việc cho các Đội Quản lý thị trường. Ngoài ra, đối với những đơn vị chưa được bố trí kho bảo quản tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, các đơn vị cũng phải thực hiện việc thuê kho bảo quản. Căn cứ nhu cầu thực tế của đơn vị, Tổng cục xây dựng dự toán thuê theo chi tiết tại phụ lục 4.

4. Chi sửa chữa hệ thống trụ sở 40.000 triệu đồng

Căn cứ Thông tư 65/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4031/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc phân cấp, ủy quyền và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Quản lý thị trường;

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng cục có Quyết định số 2646/QĐ-TCQLTT phê duyệt danh mục công trình, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục giai đoạn 2022-2024. Căn cứ số kinh phí được giao tại Công văn số 8096/BCT-TC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương, Tổng cục dự kiến giao ngân sách cho các công trình cải tạo, sửa chữa tại phụ lục Công văn số 2869/TCQLTT-THKHTC ngày 20 tháng 12 năm 2021 số tiền 40.000 triệu đồng.

8. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo 389...số tiền 122.408 triệu đồng.

- Các khoản mục chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Thông tư 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, Thông tư số 153/2013/TT-BTC

ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính và Thông tư số 105/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 153/2013/TT-BTC; Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2014 về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành....

- Kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý, bảo quản, xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu do vi phạm hành chính (Nghị định số 29/2018/NĐ-CP; Thông tư số 57/2018/TT-BTC; Nghị định số 138/2021/NĐ-CP; Thông tư số 173/2013/TT-BTC).

- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả (Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 16/2017/TT-BTC).

- Kinh phí Ban Chỉ đạo 389 Bộ Công Thương (Thông tư số 339/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả).

Do 03 mục kinh phí này có tính phát sinh đột xuất cao, do vậy Tổng cục Quản lý thị trường đề xuất giao kinh phí chung cho cả 03 nhiệm vụ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện ngân sách của các đơn vị trực thuộc.

9. Nhiệm vụ khác của cơ quan Tổng cục

Thực hiện Điều 3 Quyết định số 3326/QĐ-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch và giao nhiệm vụ thực hiện Đề án Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và nâng cao năng lực của lực lượng Quản lý thị trường trên toàn quốc giai đoạn 2021, theo đó từ năm 2022, căn cứ vào nhu cầu và khả năng ngân sách, Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm duy trì, vận hành và nâng cấp hệ thống thông tin của Đề án theo quy định hiện hành, kinh phí để duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục năm 2023 là 25.000 triệu đồng.

11. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 1.629 triệu đồng

Căn cứ trên nhu cầu thực tế của cán bộ, công chức, người lao động trên toàn lực lượng, năm 2022, lực lượng Quản lý thị trường dự toán cho việc thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP là 1.629 triệu đồng.

III. Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023: 281 triệu đồng

Trên đây là thuyết minh phân bổ kinh phí năm 2022 của Tổng cục Quản lý thị trường./.
